

Số: 163 /KT-HAS

V/v: giải trình biến động KQKD Q2- 2014
so với Q2- 2013

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 2-2014 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2014 đạt 219 triệu đồng tăng 131 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân sau:

- Do doanh thu Quý 2/2014 đạt 12.430 triệu đồng tương ứng 79,68% so với cùng kỳ năm 2013, tuy nhiên tỷ lệ lãi gộp lại tăng 44,42% so với cùng kỳ năm trước.

- Do thu nhập hoạt động tài chính giảm: Quý 2/2014 thu nhập hoạt động tài chính đạt 523 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm 2013.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động doanh thu, lợi nhuận Quý 2/2014 so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.



Dinh Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - 2014

Năm 2014

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177,531,186,138	205,791,192,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,466,957,110	7,072,883,280
1. Tiền	111	3	3,466,957,110	7,072,883,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25,586,845,700	38,266,452,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,109,104,519	43,409,104,519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4,522,258,819)	(5,142,651,919)
III. Các khoản phải thu	130		129,162,799,181	151,781,737,659
1. Phải thu của khách hàng	131		59,298,444,736	68,490,993,755
2. Trả trước cho người bán	132		3,118,204,110	4,754,615,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	73,464,179,308	85,254,157,397
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(6,718,028,973)	(6,718,028,973)
IV. Hàng tồn kho	140		11,956,583,235	7,298,197,050
1. Hàng tồn kho	141	6	11,965,006,935	7,306,620,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,423,700)	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,358,000,912	1,371,922,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		277,541,986	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1,080,458,926	1,371,922,026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30,232,948,668	30,967,255,349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,802,620,924	3,078,127,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2,560,900,842	2,791,041,485
- Nguyên giá	222		7,076,757,907	7,076,757,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,515,857,065)	(4,285,716,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	101,904,199	147,270,323
- Nguyên giá	228		514,078,682	514,078,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412,174,483)	(366,808,359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139,815,883	139,815,883
III. Bất động sản đầu tư	240	10	17,989,499,700	18,472,619,193
- Nguyên giá	241		25,211,190,782	25,211,190,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,221,691,082)	(6,738,571,589)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,847,855,110	8,847,855,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	8,847,855,110	8,847,855,110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		592,972,934	568,653,355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11,695,391	28,653,355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		581,277,543	540,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207,764,134,806	236,758,447,964
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53,063,385,022	81,951,878,904
I. Nợ ngắn hạn	310		52,109,052,273	80,975,431,602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	176,000,000	176,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		12,534,973,229	11,549,625,468
3. Người mua trả tiền trước	313		4,992,813,109	3,306,759,920
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	14	1,240,174	2,371,848,218
5. Phải trả công nhân viên	315		14,643,254,544	44,101,633,654
6. Chi phí phải trả	316	15	12,317,775,948	12,970,763,438
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	16	7,303,312,268	6,498,779,736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		139,683,001	21,168
II. Nợ dài hạn	330		954,332,749	976,447,302
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		619,160,549	588,559,649
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		335,172,200	387,887,653
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154,700,749,784	154,806,569,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	154,700,749,784	154,806,569,060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,962,734,509	7,962,734,509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,140,058,654	3,140,058,654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,977,777,858	9,083,597,134
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207,764,134,806	236,758,447,964

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HACISCO
ĐINH TIẾN VINH
ĐINH TIẾN VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dang đầy đủ)

Quý II năm 2014

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	12,430,315,296	16,148,370,017	20,296,726,573	21,822,455,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12,430,315,296	16,148,370,017	20,296,726,573	21,822,455,610
4. Giá vốn hàng bán	11	19	11,100,148,132	15,227,340,067	18,171,081,796	20,388,463,237
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,330,167,164	921,029,950	2,125,644,777	1,433,992,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	735,575,313	855,747,100	1,228,009,119	1,835,189,953
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	212,519,836	194,656,400	-473,421,159	235,059,900
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,280,560			0
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,546,354,207	1,450,492,584	3,013,617,545	2,751,938,231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		306,868,434	131,628,066	813,457,510	282,184,195
11. Thu nhập khác	31	22	0	13,283,223	1,188	14,620,517

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí khác	32	23	10,504,185	26,221,503	33,017,915	26,229,431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-10,504,185	-12,938,280	-33,016,727	-11,608,914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		296,364,249	118,689,786	780,440,783	270,575,281
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	76,715,359	30,382,106	202,662,925	67,228,480
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		219,648,890	88,307,680	577,777,858	203,346,801
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	28	11	74	26

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhàn

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HACISCO

Đ. THANH XUÂN, TP. HÀ NỘI

Dinh Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2014 ĐẾN NGÀY: 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q2/2014	Lũy kế Q2/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33 735 315 748	23 106 362 545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-15 934 816 253	-14 017 352 466
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-7 259 534 748	-3 512 099 250
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 6 280 560	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 734 593 842	- 132 640 670
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43 770 814 391	13 099 599 359
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-65 627 251 203	-21 882 305 793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-12 056 346 467	-3 338 436 275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		- 17 790 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-10 300 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23 600 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 150 420 297	1 660 518 495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14 450 420 297	1 642 728 495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2 200 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-2 200 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2 394 073 830	-1 695 707 780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 072 883 280	44,789,923,181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9 466 957 110	43 094 215 401

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân

GIÁM ĐỐC




Dinh Tiến Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} + \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \quad \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tiền mặt	147,303,359	339,178,277
Tiền gửi ngân hàng	3,319,653,751	6,733,705,003
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	6,000,000,000	-
Cộng	9,466,957,110	7,072,883,280

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	30,109,104,519	43,409,104,519
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,522,258,819)	(5,142,651,919)
Cộng	25,586,845,700	38,266,452,600

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	71,665,140,908	83,438,787,261
Phải thu khác	1,799,038,400	1,815,370,136
Cộng	73,464,179,308	85,254,157,397

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	153,543,960	153,543,960
Công cụ, dụng cụ	29,677,922	29,677,922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,781,785,053	7,123,398,868
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	(8,423,700)
Cộng	11,956,583,235	7,298,197,050

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1,080,458,926	1,371,922,026
Cộng	1,080,458,926	1,371,922,026

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,420,686,096	7,790,504,686	25,211,190,782
Số tăng trong năm	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ			-
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	17,420,686,096	7,790,504,686	25,211,190,782
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	4,877,243,749	1,861,327,840	6,738,571,589
Số tăng trong năm	396,077,434	87,042,059	483,119,493
- Do trích khấu hao	396,077,434	87,042,059	483,119,493
- Chuyển từ TSCĐ			-
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	5,273,321,183	1,948,369,899	7,221,691,082
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12,543,442,347	5,929,176,846	18,472,619,193
Tại ngày cuối năm	12,147,364,913	5,842,134,787	17,989,499,700

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1,316,185,110	1,316,185,110
Đầu tư dài hạn khác	7,531,670,000	7,531,670,000
Cộng	8,847,855,110	8,847,855,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	30/06/2014		1/1/2014	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	20,000	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	15,000	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	15,000	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	13,560	139,600,000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8,136	81,360,000	8,136	81,360,000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		1,316,185,110		1,316,185,110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2014 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	1/1/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	28,653,355	118,545,334
Số tăng trong năm		67,831,835
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	16,957,964	157,723,814
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	11,695,391	28,653,355
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	0	0
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	0
Giá trị CCDC chờ phân bổ	11,695,391	28,653,355
Chi phí quảng cáo		
Cộng	11,695,391	28,653,355

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	176,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176,000,000	176,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176,000,000	176,000,000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1,855,876,369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	514,731,675
Thuế thu nhập cá nhân	1,240,174	1,240,174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	1,240,174	2,371,848,218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	6,713,948,635	7,346,063,077

Chi phí chung	5,603,827,313	5,624,700,361
Cộng	12,317,775,948	12,970,763,438

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51,723,770	51,723,770
Kinh phí công đoàn	22,559,462	42,412,374
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3,824,584,446	3,036,156,943
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,404,444,590	3,368,486,649
Cộng	7,303,312,268	6,498,779,736

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22,100,000,000	27.6%	22,100,000,000	27.6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,900,000,000	72.4%	57,900,000,000	72.4%
Cộng	80,000,000,000	100	80,000,000,000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000	200,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,800,000	7,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,962,734,509	7,962,734,509
- Quỹ dự phòng tài chính	3,140,058,654	3,140,058,654

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6,232,447,605	3,849,386,850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,600,037,534	5,656,897,010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11,464,241,434	73,503,744,121
Cộng	20,296,726,573	83,010,027,981

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	5,804,367,168	3,592,714,918
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,536,513,666	4,335,950,437
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10,830,200,962	68,532,522,883
Cộng	18,171,081,796	76,461,188,238

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,217,202,119	2,966,344,411
Lãi do bán chứng khoán	-	410,511,507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,807,000	1,564,717,298
Cộng	1,228,009,119	4,941,573,216

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2014	Năm 2013
--	------------	----------

	VND	VND
Lãi tiền vay	144,854,436	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(620,393,100)	193,519,500
Chi phí khác	2,117,505	2,117,505
Cộng	(473,421,159)	195,637,005

22 . THU NHẬP KHÁC

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	1,188	46,426,673
Cộng	1,188	46,426,673

23 . CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		61,009,437
Chi phí thanh lý toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		800,000,000
CP khấu hao TSCĐ không dùng		42,493,923
Chi phí thuế do kê khai bổ sung		2,855,574
Chi phí khác	33,017,915	22,748,387
Cộng	33,017,915	929,107,321

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN - trước đ/c	780,440,783	4,468,415,413
Tổng các bút toán đ/c liên quan đến KQKD		-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	780,440,783	4,468,415,413
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	780,440,783	4,468,415,413
Các khoản điều chỉnh tăng	41,017,915	959,734,363
- Chi phí KHTSC\$ k dùng	19,681,081	42,493,923
- Chi phí phạt do kê khai bổ sung thuế	13,336,834	2,893,894
- Chi phí TL đất Thanh oai		800,000,000
- Chi phí QLDN	8,000,000	114,346,546
Các khoản điều chỉnh giảm	10,807,000	1,564,717,298
- Cổ tức nhận được trong kỳ	10,807,000	1,564,717,298
Thu nhập chịu thuế TNDN	810,651,698	3,863,432,478
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	202,662,925	965,858,119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	202,662,925	965,858,119
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	514,731,675	1,879,695

Thuế TNDN đã nộp trong năm	734,593,842	488,499,737
Thuế TNDN điều chỉnh tăng các năm trước		35,493,598
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(17,199,242)	514,731,675

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	577,777,858	3,502,557,294
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	577,777,858	3,502,557,294
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	449

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2014)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2013)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,800,744,199	12,312,803,562
Chi phí nhân công	3,952,540,527	6,981,143,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758,626,260	825,907,790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869,637,065	694,290,899
Chi phí khác bằng tiền	2,928,796,067	2,326,255,607
Cộng	23,310,344,118	23,140,401,468

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		1/1/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,466,957,110	0	7,072,883,280	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,762,624,044	(6,718,028,973)	153,745,151,152	(6,718,028,973)
Đầu tư ngắn hạn	30,109,104,519	(4,522,258,819)	43,409,104,519	(5,142,651,919)
Đầu tư dài hạn	8,847,855,110	0	8,847,855,110	0
Cộng	181,186,540,783	(11,240,287,792)	213,074,994,061	(11,860,680,892)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2014	1/1/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			176,000,000	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác			20,457,446,046	18,636,964,853
Chi phí phải trả			12,317,775,948	12,970,763,438
Cộng			32,951,221,994	31,783,728,291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	9,466,957,110			9,466,957,110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,762,624,044			132,762,624,044
Đầu tư ngắn hạn	30,109,104,519			30,109,104,519
Đầu tư dài hạn		8,847,855,110		8,847,855,110
Cộng	172,338,685,673	8,847,855,110	0	181,186,540,783
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	7,072,883,280			7,072,883,280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147,027,122,179			147,027,122,179
Đầu tư ngắn hạn	38,266,452,600			38,266,452,600
Đầu tư dài hạn		8,847,855,110		8,847,855,110
Cộng	192,366,458,059	8,847,855,110	0	201,214,313,169

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	19,838,285,497	619,160,549	0	20,457,446,046
Chi phí phải trả	12,317,775,948	0	0	12,317,775,948
Cộng	32,332,061,445	619,160,549	0	32,951,221,994

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	18,048,405,204	588,559,649	0	18,636,964,853
Chi phí phải trả	12,970,763,438	0	0	12,970,763,438
Cộng	31,195,168,642	588,559,649	0	31,783,728,291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	57,000,000	57,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc	600,996,966	737,256,157

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II-2014

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2014			Tại 30/06/2014			Tại 01/01/2014	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014			Tại 31/03/2014		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	(3,351,963,998)	(3,047,403,998)	169,200	659,880,000	3,900	169,200	964,440,000	5,700
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	(386,735,787)	(386,735,787)	21,000	161,700,000	7,700	21,000	161,700,000	7,700
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6,900	207,959,975	30,139	6,900	207,959,975	30,139	(78,239,975)	(53,399,975)	6,900	129,720,000	18,800	6,900	154,560,000	22,400
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	11,440	145,351,380	12,706	11,440	145,351,380	12,706	(69,847,380)	(53,831,380)	11,440	75,504,000	6,600	11,440	91,520,000	8,000
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9,000	417,351,899	46,372	9,000	417,351,899	46,372	(146,451,899)	(126,651,899)	9,000	270,900,000	30,100	9,000	290,700,000	32,300
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	9,384	358,331,872	38,185	9,384	358,331,872	38,185	(165,959,872)	(131,239,072)	9,384	192,372,000	20,500	9,384	227,092,800	24,200
8	DC2		13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	(170,075,663)	(213,635,663)	13,200	97,680,000	7,400	13,200	54,120,000	4,100
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19,500	249,382,673	12,789	19,500	249,382,673	12,789	(110,932,673)	(58,282,673)	19,500	138,450,000	7,100	19,500	191,100,000	9,800
10	S99	Công ty CP sông đá 9.09	6,250	95,953,667	15,353	6,250	95,953,667	15,353	(58,453,667)	(2,828,667)	6,250	37,500,000	6,000	6,250	93,125,000	14,900
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	(70,093,403)	(69,493,403)	6,000	24,000,000	4,000	6,000	24,600,000	4,100
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153,134	21,876	7	153,134	21,876	(39,734)	(51,634)	7	113,400	16,200	7	101,500	14,500
13	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	4,000	59,704,820	14,926	4,000	59,704,820	14,926	(24,904,820)	(904,820)	4,000	34,800,000	8,700	4,000	58,800,000	14,700
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7,560	90,388,199	11,956	7,560	90,388,199	11,956	(42,760,199)	(17,812,199)	7,560	47,628,000	6,300	7,560	72,576,000	9,600
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60,000	560,000,000	9,333	60,000	560,000,000	9,333	(464,000,000)	(356,000,000)	60,000	96,000,000	1,600	60,000	204,000,000	3,400
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(2,192,849)	(1,987,649)	76	205,200	2,700	76	410,400	5,400
		Tổng cộng	343,517	7,109,104,519		343,517	7,109,104,519		(5,142,651,919)	(4,520,258,819)	343,517	1,966,452,600		343,517	2,588,845,700	



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2014

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2,233,227,049	1,391,885,198	3,417,009,300	34,636,360	7,076,757,907
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					-
<i>ĐC sang BĐS đầu tư</i>					-
<i>Điều chỉnh giảm</i>					-
Số cuối năm	2,233,227,049	1,391,885,198	3,417,009,300	34,636,360	7,076,757,907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,103,502,660	975,009,390	2,178,220,468	28,983,905	4,285,716,423
Tăng trong năm	45,270,382	48,893,660	131,623,002	4,353,599	230,140,643
<i>Khấu hao trong năm</i>	45,270,382	48,893,660	131,623,002	4,353,599	230,140,643
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1,148,773,042	1,023,903,050	2,309,843,470	33,337,504	4,515,857,066
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,129,724,389	416,875,808	1,238,788,832	5,652,455	2,791,041,484
Số cuối năm	1,084,454,007	367,982,148	1,107,165,830	1,298,856	2,560,900,841

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II - 2014

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242,000,000	272,078,682	514,078,682
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			-
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	242,000,000	272,078,682	514,078,682
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	207,675,923	159,132,436	366,808,359
Khấu hao trong năm	30,166,667	15,199,457	45,366,124
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	237,842,590	174,331,893	412,174,483
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	34,324,077	112,946,246	147,270,323
Số cuối năm	4,157,410	97,746,789	101,904,199

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11,464,241,434	6,232,447,605	2,600,037,534		20,296,726,573		20,296,726,573
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	10,830,200,962	5,804,367,168	1,536,513,666		18,171,081,796		18,171,081,796
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	634,040,472	428,080,437	1,063,523,868	-	2,125,644,777	-	2,125,644,777
Tài sản bộ phận	85,420,762,543	5,879,071,000	19,023,103,477		110,322,937,020		110,322,937,020
Tài sản không phân bổ	97,441,197,786				97,441,197,786		97,441,197,786
Tổng tài sản	182,861,960,329	5,879,071,000	19,023,103,477		207,764,134,806	-	207,764,134,806
Nợ phải trả của các bộ phận	37,713,564,730	1,760,788,420			39,474,353,150		39,474,353,150
Nợ phải trả không phân bổ	13,589,031,872				13,589,031,872		13,589,031,872
Tổng nợ phải trả	51,302,596,602	1,760,788,420	-		53,063,385,022	-	53,063,385,022

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

